

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0361/PECC2-TCKT**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính Khối Văn
Phòng quý 4 năm 2021”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Khối Văn Phòng quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập ngày 26 tháng 01 năm 2022 bao gồm:
 - Bảng Cân đối kế toán
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Khối Văn Phòng quý 4 năm 2021.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0362/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2021 đơn vị cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 và Luỹ kế 12 tháng năm 2021 của đơn vị cấp trên so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1/ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.605.013.707	1.251.820.802.628	(998.215.788.921)	(79,74)%
Giá vốn hàng bán	227.738.669.036	1.064.487.962.913	(836.749.293.877)	(78,61)%
Lợi nhuận sau thuế	53.025.102.026	91.362.148.696	(38.337.046.670)	(41,96)%

2/ Báo cáo tài chính năm 2021:

Chỉ tiêu	12 tháng 2021	12 tháng 2020	Tăng/ giảm	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.473.003.625.648	3.295.150.024.142	177.853.601.506	5,40%
Giá vốn hàng bán	3.220.941.510.718	2.944.075.211.434	276.866.299.284	9,40%
Lợi nhuận sau thuế	232.088.798.992	224.771.467.338	7.317.331.654	3,26%

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ giảm 79,74% tương ứng giảm 998.216 triệu đồng, giá vốn hàng bán giảm 78,61% tương ứng giảm 836.749 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 41,96% tương ứng giảm 38.337 triệu đồng. Tuy nhiên, kết quả lợi nhuận sau thuế cả năm 2021 vẫn tăng 3,26% tương ứng tăng 7.317 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình với UBCKNN và HOSE số liệu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

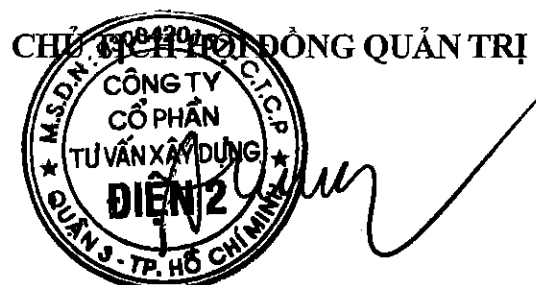
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 đơn vị cấp trên.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.



NGUYỄN CHƠN HÙNG



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KHỐI VĂN PHÒNG
QUÝ 4 NĂM 2021**

Tháng 1 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG QUÝ 4 NĂM 2021

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01a - DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02a - DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03a - DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.384.077.590.220	2.532.110.443.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	305.583.014.798	278.602.297.389
1. Tiền	111		58.583.014.798	143.643.335.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		247.000.000.000	134.958.961.440
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	188.034.492.305	643.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		188.034.492.305	643.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.665.576.311.269	1.527.401.947.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.596.954.829.991	864.108.867.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.487.491.600	664.106.491.736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		60.398.416.548	5.156.172.291
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.439.387.415	11.795.365.129
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(20.703.814.285)	(17.764.949.214)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		166.243.306.115	57.712.092.635
1. Hàng tồn kho	141	10	166.243.306.115	57.712.092.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.640.465.733	24.694.106.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.067.847.291	3.083.053.151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.319.203.787	21.611.052.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		253.414.655	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		854.249.162.975	635.138.673.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.942.855.046	37.520.632.786
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34.939.115.046	33.840.115.046
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.003.740.000	3.680.517.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		413.997.750.563	321.839.017.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	267.875.334.771	168.653.980.026
- Nguyên giá	222		361.977.384.794	241.004.925.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.102.050.023)	(72.350.945.415)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	146.122.415.792	153.185.037.213
- Nguyên giá	228		197.393.872.729	195.118.533.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.271.456.937)	(41.933.496.383)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.509.281.907	69.794.146.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.509.281.907	69.794.146.845
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	356.342.100.600	202.392.848.862
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	335.935.250.000	184.364.250.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	20.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(378.251.738)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.457.174.859	3.592.027.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.781.892.008	2.916.744.863
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		675.282.851	675.282.851
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4.238.326.753.195	3.167.249.117.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		2.862.114.932.387	1.999.984.190.884
I. Nợ ngắn hạn	310		2.741.216.885.501	1.542.582.683.947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.288.453.776.575	868.088.757.365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.490.513.770	171.425.110.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	29.463.217.390	43.282.786.003
4. Phải trả người lao động	314		139.956.196.817	157.336.860.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	62.520.364.063	96.111.740.803
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			47.771.491.368
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.865.025.225	1.865.025.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.218.431.990	94.814.692.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	118.539.256.640	43.325.552.107
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.710.103.031	18.560.667.223
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		120.898.046.886	457.401.506.937
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	229.588.158.100
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	2.002.371.621	1.482.494.554
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.329.235.568	17.329.235.568
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		98.894.914.675	208.261.258.343
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		430.443.772	740.360.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

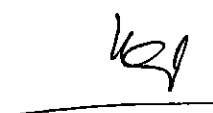
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.376.211.820.808	1.167.264.926.456
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.376.161.295.411	1.167.214.401.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	450.181.410.000	360.149.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		450.181.410.000	360.149.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	460.889.943.139	382.230.283.648
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		447.519.155.853	407.263.844.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		377.093.313.213	145.064.980.022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.425.842.640	262.198.864.970
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.688.200	6.654.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.238.326.753.195	3.167.249.117.340

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng

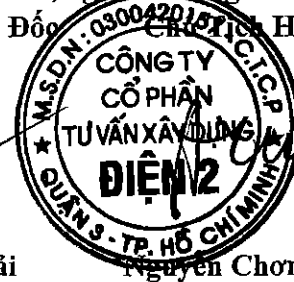


Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022
Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	253.605.013.707	1.251.820.802.628	3.473.003.625.648	3.295.150.024.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		253.605.013.707	1.251.820.802.628	3.473.003.625.648	3.295.150.024.142
4. Giá vốn hàng bán	11	23	227.738.669.036	1.064.487.962.913	3.220.941.510.718	2.944.075.211.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		25.866.344.671	187.332.839.715	252.062.114.930	351.074.812.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.873.550.527	24.945.552.249	52.127.900.009	67.389.770.374
7. Chi phí tài chính	22	25	10.949.787.666	1.040.474.722	8.987.568.554	10.538.510.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		923.696.112	762.371.498	4.613.953.721	2.995.882.785
8. Chi phí bán hàng	25	26	(69.483.891.436)	52.674.806.310	(77.844.214.747)	27.969.515.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	31.612.497.255	35.889.836.180	100.369.296.880	89.956.307.003
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		60.661.501.713	122.673.274.752	272.677.364.252	290.000.250.425
11. Thu nhập khác	31	27	9.698.271.497	9.193.868	26.346.130.316	3.407.604.842
12. Chi phí khác	32	28	660.042.296	2.037.017.811	981.214.338	4.046.834.901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.038.229.201	(2.027.823.943)	25.364.915.978	(639.230.059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.699.730.914	120.645.450.809	298.042.280.230	289.361.020.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	16.674.628.888	5.469.470.609	65.953.481.238	38.292.608.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31		23.813.831.504		26.296.944.736
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		53.025.102.026	91.362.148.696	232.088.798.992	224.771.467.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2022



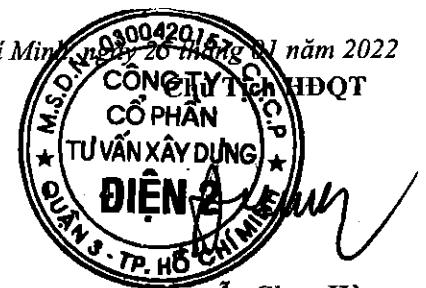
Nguyễn Minh Thu



Bùi Thị Ngọc Lý



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		298.042.280.230	289.361.020.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.737.289.974	24.295.399.303
- Các khoản dự phòng	03		(106.805.730.335)	73.894.613.663
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.953.674.885)	(1.892.811.203)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.127.746.723)	(39.692.408.322)
- Chi phí lãi vay	06		4.613.953.721	2.995.882.785
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		176.506.371.982	348.961.696.592
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.156.759.491.157)	(755.981.596.827)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108.531.213.480)	440.093.278.426
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.003.126.204.203	480.072.951.032
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.849.941.285)	(1.925.762.182)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.076.731.479)	(2.460.990.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.632.734.881)	(28.122.529.338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	18.888.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.959.720.377)	(18.388.397.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(175.177.256.474)	462.267.537.089
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(168.754.633.981)	(107.997.191.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(403.034.492.305)	(788.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		858.700.000.000	654.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(153.571.000.000)	(87.804.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.253.928.120	40.552.183.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		162.593.801.834	(289.526.281.315)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		592.441.563.103	343.267.405.493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(517.227.858.570)	(410.889.748.948)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.226.385.900)	(74.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.987.318.633	(67.696.508.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27.403.863.993	105.044.747.319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		278.602.297.389	174.158.842.682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(423.146.584)	(601.184.612)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		305.583.014.291	878.602.405.389

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu

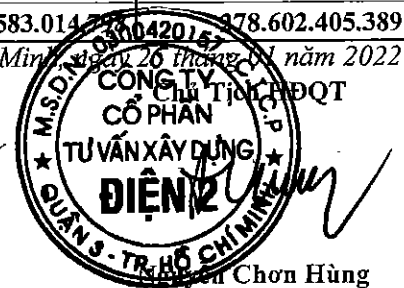
Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 450.181.410.000 đồng chia thành 45.018.141 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HGI-23 Khu phố Thương mại và TTIM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Trung tâm Quản lý và Vận hành nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng (mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
 - Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo

Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08
Nhà máy điện	10-25

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Tiền mặt	701.929.324	586.958.006
- Tiền gửi ngân hàng	57.881.085.474	143.056.377.943
- Các khoản tương đương tiền (*)	247.000.000.000	134.958.961.440
Cộng	305.583.014.798	278.602.297.389

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3% đến 3,3%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2021 (VND)		Tại 01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	188.034.492.305	188.034.492.305	643.700.000.000	643.700.000.000
Cộng	188.034.492.305	188.034.492.305	643.700.000.000	643.700.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,85% đến 5,0%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/12/2021 (VND)		Tại 01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	-	91.554.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	19.640.000.000	-	5.400.000.000	-
Cộng	335.935.250.000	-	184.364.250.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/4/2020 (thay đổi lần thứ 2).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8/02/2021 (thay đổi lần thứ 4).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 12/11/2020 (thay đổi lần thứ 2).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2021 (VND)			Tại 01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP TD Buôn Đôn	16.750.000.000	52.716.681.710		16.750.000.000	38.202.462.670	
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.432.516.862		1.656.850.600	1.278.598.862	(378.251.738)
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.000.000.000	2.000.000.000				
Cộng	20.406.850.600	58.149.198.572	-	18.406.850.600	39.481.061.532	(378.251.738)

- Đến 31/12/2021 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.151.027 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/12/2021).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	2.596.954.829.991	864.108.867.784
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	70.527.592.803
- SINOHYDRO-KHIDI	3.558.113.127	45.213.523.038
- Công ty CP Năng Lượng Gio Thành		179.120.930.488
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	27.618.874.983	57.550.375.850
- Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	2.191.874.227.503	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	321.609.940.134	511.696.445.605
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.356.694.746.165	186.189.331.446

(*): Các khoản có giá trị > 10%

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	975.130.904	2.802.687.304
- Phải thu thuế TNCN	-	33.025.022
- Thu chi hộ nhà thầu phụ	2.288.716.684	3.513.978.074
- Phải thu tạm ứng	2.570.694.545	1.387.555.852
- Ký cược, ký quỹ	788.500.000	793.000.000
- Phải thu khác	816.345.282	3.265.118.877
Cộng	7.439.387.415	11.795.365.129
b) Dài hạn	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Ký quỹ taxi, internet, khác	61.000.000	26.000.000
- Ký quỹ thuê nhà, thuê xe	185.240.000	2.897.017.740
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	757.500.000	757.500.000
Cộng	1.003.740.000	3.680.517.740

9. DỰ PHÒNG TỖN THẤT TÀI SẢN

Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 31/12/2021 (VND)		Tại 01/01/2021 (VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.734.426.041	1.120.327.812	6.948.043.020	2.084.412.906
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.499.504.533	4.249.752.271	13.387.223.119	6.693.611.560
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.787.385.348	6.151.169.744	3.433.172.002	2.403.220.401
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	9.182.564.458	9.182.564.458	6.583.704.347	6.583.704.347
Cộng	30.203.880.380	20.703.814.285	30.352.142.488	17.764.949.214

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	68.925.279	59.132.583
- Công cụ, dụng cụ	241.904.475	290.835.336
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	165.932.476.361	57.362.124.716
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	166.243.306.115	57.712.092.635

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2022.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.410.373.762	776.162.452
- Các khoản khác	1.657.473.529	2.306.890.699
Cộng	3.067.847.291	3.083.053.151

b) Dài hạn

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.387.478.830	1.071.886.538
- Các khoản khác	2.394.413.178	1.844.858.325
Cộng	6.781.892.008	2.916.744.863

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2021	157.743.240.242	37.375.293.354	-	195.118.533.596
- Mua trong năm		2.270.385.600	-	2.270.385.600
- Tặng khác			-	-
- Tăng do điều động nội bộ			4.953.533	4.953.533
Tại 31/12/2021	<u>157.743.240.242</u>	<u>39.645.678.954</u>	<u>4.953.533</u>	<u>197.393.872.729</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2021	12.008.504.437	29.924.991.946	-	41.933.496.383
- Khấu hao trong năm	3.088.858.632	6.249.101.922		9.337.960.554
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm do điều động nội bộ				-
Tại 31/12/2021	<u>15.097.363.069</u>	<u>36.174.093.868</u>	<u>-</u>	<u>51.271.456.937</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	<u>145.734.735.805</u>	<u>7.450.301.408</u>	<u>-</u>	<u>153.185.037.213</u>
Tại 31/12/2021	<u>142.645.877.173</u>	<u>3.471.585.086</u>	<u>4.953.533</u>	<u>146.122.415.792</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2021	104.906.110.681	104.326.790.861	25.366.468.254	6.405.555.645	-	241.004.925.441
- Mua trong năm		956.721.991	1.924.995.454	1.725.802.273		4.607.519.718
- Đầu tư XDCB hoàn thành	92.629.961.337	1.045.000.000		27.832.827.795		121.507.789.132
- Tăng do điều động				1.855.846.364		1.855.846.364
- Giảm do phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Quyết toán công trình						-
- Giám khác	118.151.315		3.168.851.818			118.151.315
- Giảm do điều động						3.168.851.818
Tại 31/12/2021	197.417.920.703	106.328.512.852	24.122.611.890	34.108.339.349	-	361.977.384.794
HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2021	23.079.348.028	23.455.521.443	19.733.961.766	6.082.114.178	-	72.350.945.415
- Khấu hao trong năm	7.639.615.027	10.508.680.918	2.339.295.392	4.006.596.522		24.494.187.859
- Tăng do điều động						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại				58.994.447		58.994.447
- Giảm do điều động			2.684.088.804			2.684.088.804
- Giám khác						-
Tại 31/12/2021	30.718.963.055	33.964.202.361	19.389.168.354	10.029.716.253	-	94.102.050.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	81.826.762.653	80.871.269.418	5.632.506.488	323.441.467	-	168.653.980.026
Tại 31/12/2021	166.698.957.648	72.364.310.491	4.733.443.536	24.078.623.096	-	267.875.334.771

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.509.281.907	69.794.146.845
Cộng	40.509.281.907	69.794.146.845

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn (*)	2.288.453.776.575	868.088.757.365
- ZPMC	12.932.210.586	13.063.982.982
- Pacific Group Corporation	15.187.635.614	15.113.553.243
- SunPower Systems International Limited		226.054.652.592
- Zhejiang Jinko Solar Co.LTD		203.667.951.084
- Huawei International PTE., Ltd		89.166.086.518
- Longi Solar Technology Co., Ltd.		98.172.902.604
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co.	2.082.577.982.566	
- Các khoản phải trả người bán khác	177.755.947.809	222.849.628.342
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải trả người bán dài hạn		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	193.497.082	3.681.223.335

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Thuế GTGT		65.703.072
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.674.628.888	19.353.882.531
- Thuế thu nhập cá nhân	12.788.588.502	23.632.908.080
- Các khoản phải nộp khác		230.292.320
Cộng	29.463.217.390	43.282.786.003

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	52.295.311	30.412.747
- Trích trước chi phí công trình	61.850.756.371	93.887.327.504
- Chi phí phải trả khác	617.312.381	2.194.000.552
Cộng	62.520.364.063	96.111.740.803
b. Dài hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.002.371.621	1.482.494.554
Cộng	2.002.371.621	1.482.494.554

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	228.394.660	446.991.064
- Bảo hiểm xã hội	531.552	
- Bảo hiểm y tế	797.328	
- Đoàn phí công đoàn	443.927.415	155.877.550
- Phải trả cổ tức	580.259.000	451.346.000
- Khoản chờ góp vốn		91.920.000.000
- Quỹ ủng hộ nhân đạo	121.527.200	59.175.800
- Phải trả liên quan dự án	1.201.500.142	1.201.500.142
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.641.494.693	579.802.095
Cộng	4.218.431.990	94.814.692.651

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2021	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ CNV	-		912.962.008	912.962.008
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	36.872.641.915	95.846.169.849	88.920.610.257	29.947.082.323
- Vay NH MB - CN SGD2	31.677.220.300	107.544.029.129	88.332.316.605	12.465.507.776
- Vay thấu chi - BIDV HCM	-	339.061.969.700	339.061.969.700	-
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	49.989.394.425	49.989.394.425	-	-
Cộng	118.539.256.640	592.441.563.103	517.227.858.570	43.325.552.107
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	17.329.235.568			17.329.235.568
Cộng	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ	Tại 31/12/2021	Tỷ lệ	Tại 01/01/2021
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	231.060.380.000	51,33%	184.848.310.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	0,00%	250.000	10,60%	38.168.500.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	219.120.780.000	38,07%	137.132.710.000
Cộng	100%	450.181.410.000	100%	360.149.520.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, của chủ sở hữu, của Chủ sở hữu	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Tại 01/01/2020	240.101.180.000	12.641.457.169	4.922.641.050	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	931.084.912.123
- Lợi nhuận tăng trong năm					262.198.864.970		262.198.864.970
- Tăng khác						408.000	408.000
- Trích lập quỹ ĐTPT				127.457.670.170	(127.457.670.170)		(127.457.670.170)
- Chia cổ tức	120.048.340.000				(120.048.340.000)		(120.048.340.000)
- Trích quỹ KT, PL					(25.491.534.034)		(25.491.534.034)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(578.250.000)		(578.250.000)
Tại 31/12/2020	360.149.520.000	12.641.457.169	4.922.641.050	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059
Tại 01/01/21	360.149.520.000	12.641.457.169	4.922.641.050	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059
- Lợi nhuận tăng trong năm					271.756.448.849		271.756.448.849
- Tăng khác						34.000	34.000
- Trích lập quỹ ĐTPT				78.659.659.491	(78.659.659.491)		-
- Chia cổ tức	90.031.890.000				(126.046.842.000)		(36.014.952.000)
- Trích quỹ KT, PL					(26.219.886.497)		(26.219.886.497)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(574.750.000)		(574.750.000)
- Giám khác							-
Tại 31/12/2021	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411

**20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC,
CHIA LỢI NHUẬN**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	360.149.520.000	360.149.520.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	90.031.890.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	450.181.410.000	360.149.520.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại 01/01/2021 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	45.018.141	36.014.952
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	36.014.952
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	45.018.141	36.014.952
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	460.889.943.139	382.230.283.648
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	29.710.103.031	18.560.667.223
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	430.443.772	740.360.372
Cộng	491.030.489.942	401.531.311.243

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.473.003.625.648	3.295.150.024.142
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.452.048.396.667	3.272.217.023.201
+ Doanh thu bán điện	20.955.228.981	22.604.242.555
+ Doanh thu hoạt động khác		328.758.386
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.473.003.625.648	3.295.150.024.142

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	3.200.198.305.944	2.922.760.131.441
+ Giá vốn bán điện	20.743.204.774	21.315.079.993
Cộng	3.220.941.510.718	2.944.075.211.434

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.383.071.176	35.008.622.013
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.036.688.000	6.655.671.624
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.046.478.401	9.362.639.771
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.953.674.885	1.892.811.203
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.707.987.547	14.470.025.763
Cộng	52.127.900.009	67.389.770.374

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Lãi tiền vay	4.613.953.721	2.995.882.785
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.389.136.367	7.524.401.758
- Dự phòng tổn thất đầu tư	(378.251.738)	18.225.460
- Chi phí thanh toán LC trả chậm	3.352.795.958	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	9.934.246	
Cộng	8.987.568.554	10.538.510.003

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Chi phí bảo hành	(77.844.214.747)	27.969.515.651
Cộng	(77.844.214.747)	27.969.515.651

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	43.941.569.374	23.664.136.645
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	7.796.272.600	3.775.218.752
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.560.450.983	7.642.453.121
- Thuế phí, lệ phí	3.979.073.514	4.552.935.350
- Chi phí dự phòng	2.938.865.071	7.926.681.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.210.786.906	23.575.068.147
- Chi phí bằng tiền khác	13.893.736.993	14.931.263.132
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.048.541.439	3.888.550.788
Cộng	100.369.296.880	89.956.307.003

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Thu nhập khác	26.346.130.316	3.101.658.300
- Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản		305.946.542
Cộng	26.346.130.316	3.407.604.842

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Các khoản nộp phạt	192.196.222	759.581.001
- Thanh lý tài sản cố định		1.971.885.315
- Chi phí khác	789.018.116	1.315.368.585
Cộng	981.214.338	4.046.834.901

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.673.063.974	14.950.811.792
- Chi phí nhân công	280.289.458.998	406.666.473.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.678.295.527	24.295.399.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.030.445.658.145	2.012.051.325.352
- Chi phí khác bằng tiền khác	(7.031.241.726)	163.927.060.345
Cộng	3.352.055.234.918	2.621.891.069.970

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	298.042.280.230	289.361.020.366
- Các khoản điều chỉnh tăng	630.464.944	2.536.534.814
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.462.079.736)	(138.199.735.061)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	291.210.665.438	153.697.820.119
+ Thu nhập được ưu đãi thuế suất và thời gian miễn giảm	(566.456.331)	437.888.908
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	291.777.121.769	153.259.931.211
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp - Khối Văn phòng	58.355.424.354	30.651.986.241
- Thuế TNDN phải nộp - Khác		166.853.536
- Thuế TNDN phải nộp - XNKS	1.407.782.972	2.373.544.812
- Thuế TNDN phải nộp - XNCĐ	(902.195.841)	3.478.523.406
- Thuế TNDN phải nộp - POM	7.092.469.753	1.621.700.297
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.953.481.238	38.292.608.292

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.483.113.232
Cộng	-	2.483.113.232

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22

a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban TGD

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.525.104.872	3.276.304.390
- Thù lao Hội đồng Quản trị	216.000.000	180.000.000
- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	408.909.773	473.053.154
Cộng	4.150.014.645	3.929.357.544

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	2.868.206.158.775	1.040.340.695.621
- Tổng Công ty Phát điện 1		407.448.382
- Công ty Truyền tải Điện 1	(793.518.159)	3.162.553.360
- Công ty Truyền tải Điện 2	1.815.047.255	
- Công ty Truyền tải Điện 3		140.727.273
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.432.290.909	834.780.006
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	2.589.700.834	943.628.995
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		997.937.380
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	22.663.055.200	31.940.354.153
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	21.568.128.717	23.796.922.038
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	64.053.334.323	23.520.743.687
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	323.856.423	12.137.563.519
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.104.373.690	3.712.150.657
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	8.268.206.002	2.860.573.727
- Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty	131.704.221	
- Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung		427.469.554
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	287.500.333	137.341.818
- Ban Quản lý Dự án Điện 1	864.774.923	20.717.264.546
- Ban Quản lý Dự án Điện 2	2.040.087.873	
- Ban Quản lý Dự án Điện 3	2.080.231.644	10.663.889.265
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình		
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện	9.580.738.380	2.572.555.350
- Ban QLDA Thủy điện 6	236.144.299	
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN -	218.400.000	
- Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội-Tổng công	1.999.682.856	
- Công ty Thủy điện HQBC - Chi nhánh EVN		540.551.466
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	220.017.385	1.318.166.519
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	2.996.000.334	2.545.534.865
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	1.450.052.273	809.977.769
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	1.764.441.000	1.805.436.000
- Công ty CP Thủy điện Trị An	866.917.065	2.472.370.138
- Công ty CP Thủy điện A Vương	1.110.000.000	577.971.440
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	956.000.000	2.779.002.000
- Công ty Thủy điện Ialy	4.007.068.846	11.998.232.485
- Công ty Mua bán điện	20.955.228.981	22.604.242.555
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		941.722.303
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí	15.098.757.643	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	997.807.202	788.594.105.578
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn		349.335.000
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang		408.500.000
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	387.932.727	782.661.562
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ		28.181.818
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn	333.039.809	139.355.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	6.914.189.292	
- Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện I		932.559.069
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I		155.803.126

<i>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</i>	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan (tt)		
- Công ty Điện lực Kiên Giang		947.600.154
- Công Ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	2.669.684.966.495	59.121.067.680
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ		1.514.415.384
c) Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2021	Tại 1/1/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.356.694.746.165	186.189.331.446
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	2.191.874.227.503	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	52.293.674.244	70.527.592.803
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	24.260.790.349	13.087.144.152
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	23.320.659.093	20.338.096.437
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	11.789.785.996	11.392.203.200
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	9.237.925.001	684.375.695
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	2.006.859.394
- Ban QLDA Điện 3	7.091.708.436	11.001.666.856
- Công ty Thủy điện Ialy	4.831.935.731	4.029.950.375
- Ban QLDA Điện 1	3.075.990.416	23.978.058.000
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	2.605.608.221	-
- Công ty Mua bán Điện	2.579.566.079	1.844.547.265
- Công ty truyền tải điện 2	1.996.551.980	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.940.885.100	-
- Ban QLDA Điện 2	1.888.199.692	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	1.719.385.038	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.559.947.484	2.421.939.378
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	986.289.954	8.054.520.525
- Công ty CP Thủy điện A Vương	976.800.000	-
- Công ty Truyền tải điện 4	967.883.457	1.532.251.256
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	716.911.497	400.661.131
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	711.818.482	1.149.916.560
- Công ty Thủy điện Trị An	543.921.430	3.217.006.582
- Công ty Truyền tải điện 1	453.290.340	2.451.029.666
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	366.343.790	1.987.053.541
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	57.702.210
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	311.843.176	69.824.052
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	178.370.587	178.370.587
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	171.383.439	171.383.439
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	68.527.195	68.527.195
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	448.193.220
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	916.036.017
- Công ty Điện Lực Đồng Nai	1.365.857	1.365.857
- Công ty CP EVN Quốc Tế	-	501.518.581
- NM Nhiệt điện VT4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	384.268.500
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	-	469.991.832
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	1.994.025.000

c) Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2021	Tại 1/1/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng (tt)		
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	-	349.696.700
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	449.349.940
	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	88.500.000	88.500.000
Trả trước người bán		
- CN TCT ĐL Miền Nam TNHH-Cty TN Điện Miền Nam	88.500.000	88.500.000
	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	193.497.082	3.681.223.335
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		237.454.545
- Công ty DVSC các nhà máy điện EVNGENCO3	186.328.082	527.162.364
- Nhà khách Bộ năng lượng	7.169.000	11.935.000
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung		2.732.677.250
- Cty Viễn thông Điện Lực & CNTT -CN Tập Đoàn ĐLVN		171.994.176
	Tại 31/12/2021	Tại 1/1/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	7.156.414.875	235.203.983.891
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	6.877.370.771	7.212.079.015
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội		480.266.104
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	276.054.341	161.572.159
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau		227.347.076.850

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của Khối Văn phòng Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng

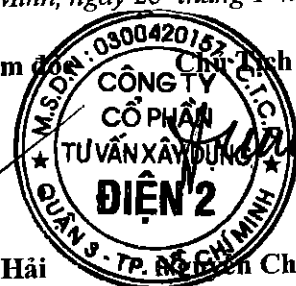


Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Liên Hải



Chủ tịch HĐQT

Phạm Liên Hải Chơn Hùng